TRƯỜNG CHUYÊN MÔN

HỌC VIỆN NGÔN NGỮ ASIA - AFRICA

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

Trường chuyên môn Học viện ngôn ngữ Asia - Africa thành lập năm 1961 với mục tiêu giảng dạy văn hóa và ngôn ngữ của các nước khu vực châu Á cho người Nhật. Khoa tiếng Nhật của trường thành lập năm 1972 dành cho các du học sinh học tiếng Nhật. Hiện nay, du học sinh của trường đa số là người Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Trung Quốc, và một vài nước khác thuộc châu Á (số lượng học viên quy định không quá 140 người).

KHUÔN VIÊN TRƯỜNG

Khuôn viên trường gồm 3 toà nhà là trường học, ký túc xá “Yuhokan”, “Seiunkogu”.

Cửa ra vào

Bộ phận mở khóa điện tử

Khóa điện tử (thẻ học sinh)

Cách mở khóa

BÊN TRONG TRƯỜNG

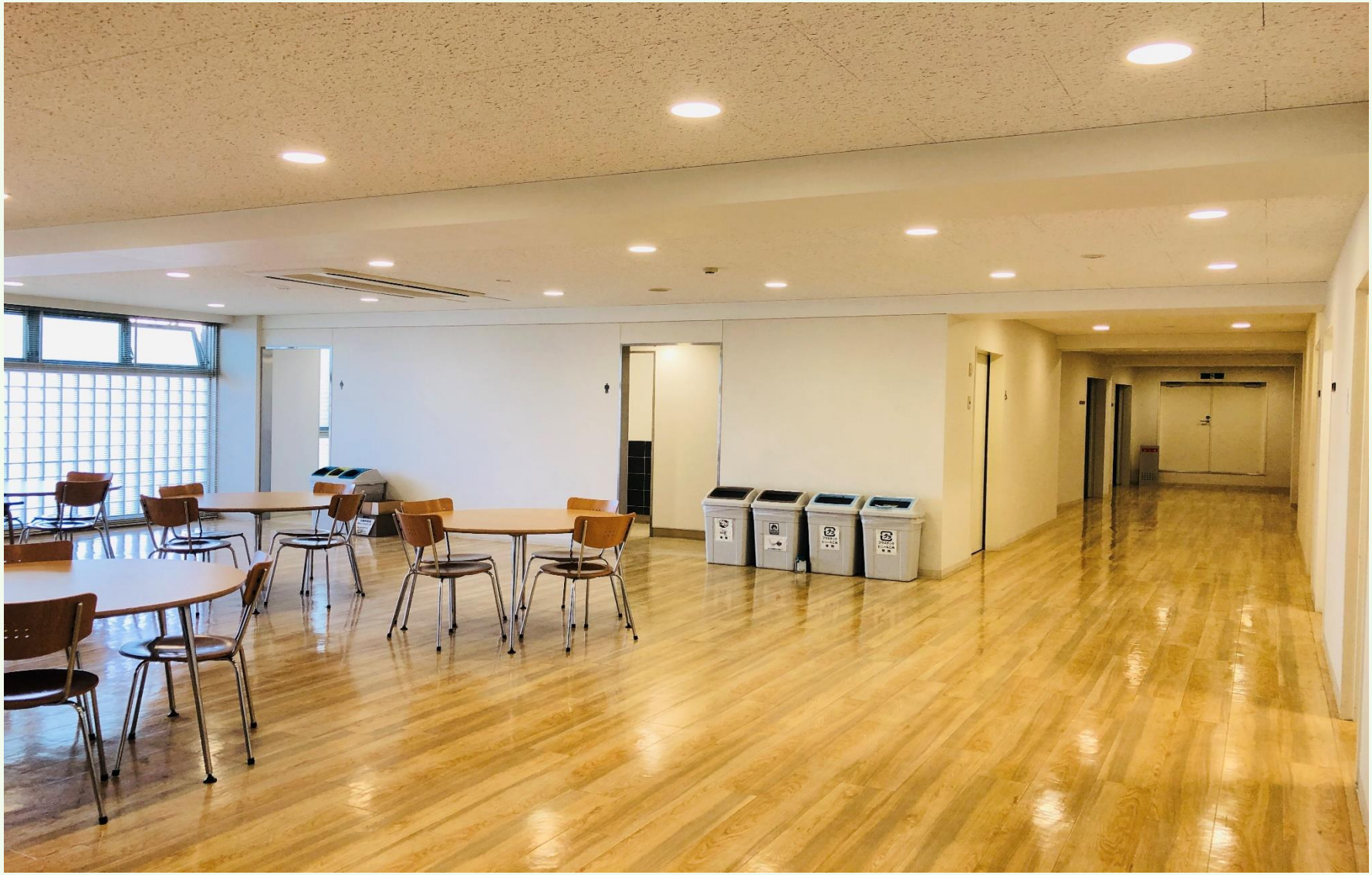

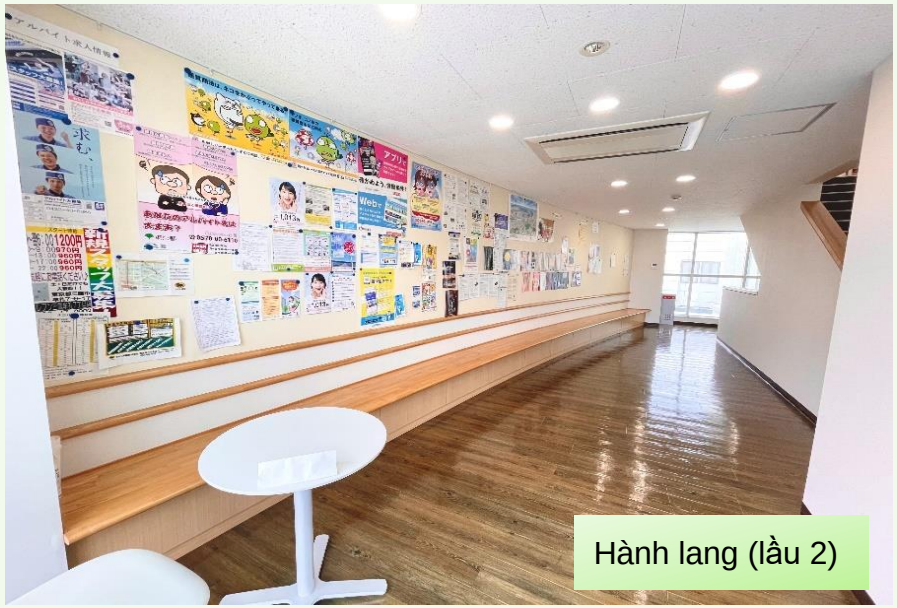

Hành lang (lầu 2)

Sảnh đa năng

Phòng đa năng (Lầu 3)

Sân thượng (có chỗ hút thuốc) (Lầu 3)

Lớp học (không khí buổi học)

Thư viện Asia – Africa (Lầu 2)

Thư viện phía nam Mitaka

KÝ TÚC XÁ YUHOKAN

Ký túc xá “Yuhokan”(ngôi nhà của bằng hữu) của trường chuyên môn Học viện ngôn ngữ Asia - Africa là tòa nhà 3 tầng bằng bê tông cốt thép được hoàn thành vào tháng 3 năm 2018.

Lối vào Yuhokan

Sảnh ngay lối vào

Vào bằng thẻ điện tử (thẻ học sinh). Tại lối vào có cài đặt camera chống trộm, toàn ký túc xá có hệ thống cảm biến cháy.

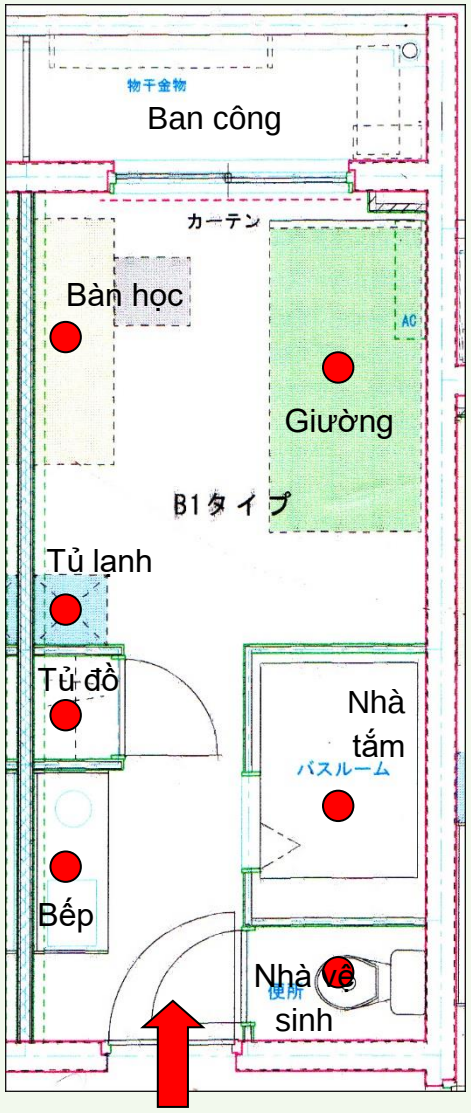

Phòng 1 người

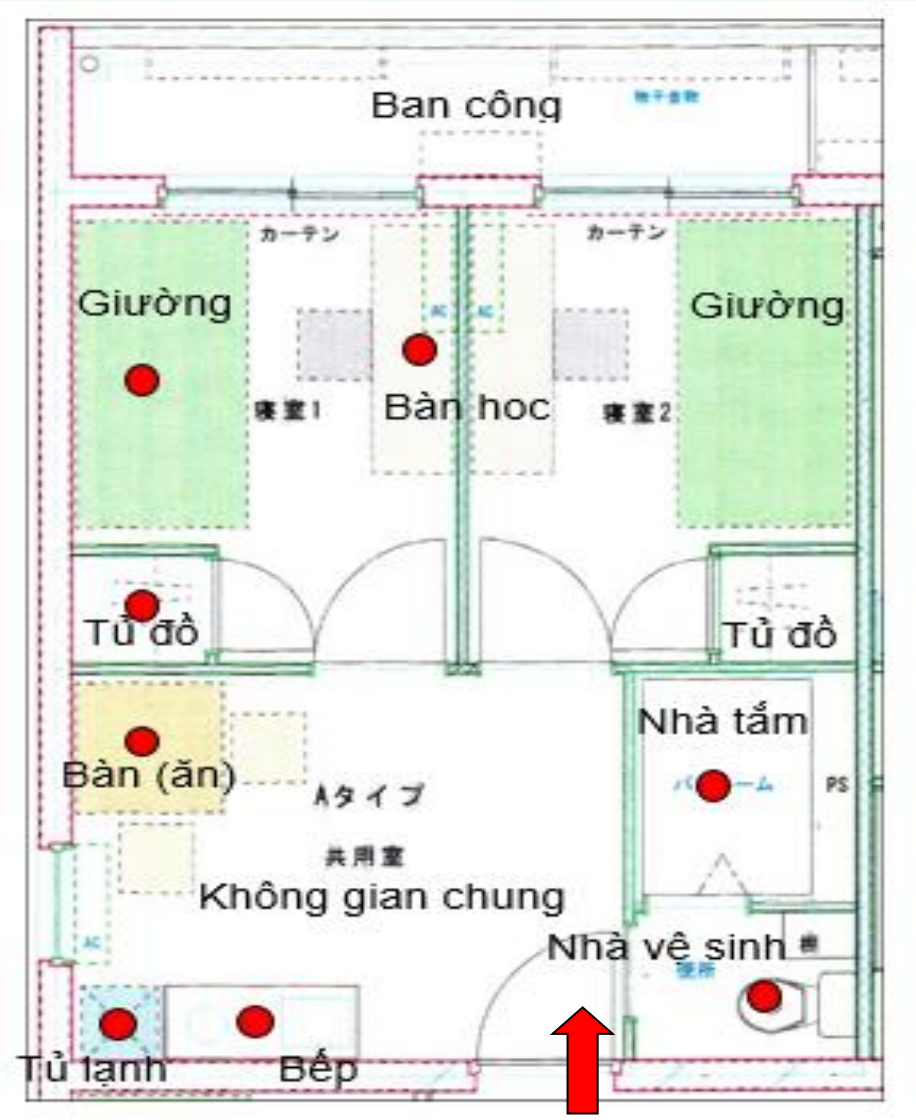

Phòng 2 người（2LDK）

Yuhokan – Phòng 1 người

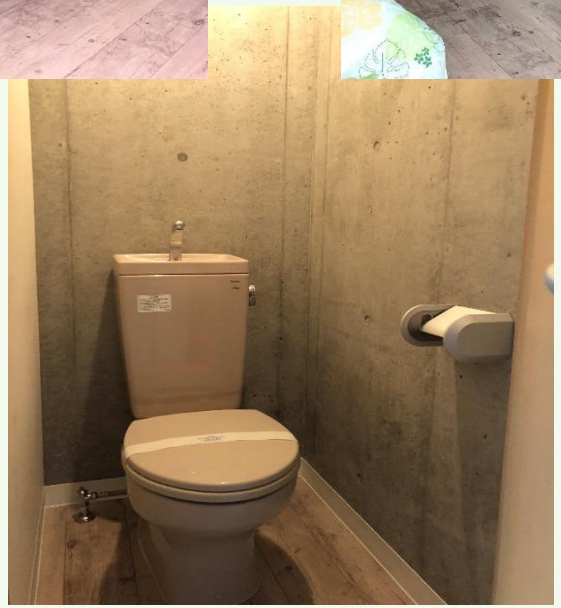

Yuhokan – Phòng 2 người (2LDK)

Tiền phòng ký túc xá Yuhokan

	6 tháng đầu sau khi nhập học（tổng）		Nửa năm kế tiếp（Tổng nửa năm）	
	Phòng 1 người	Phòng 2 người	Phòng 1 người	**Phòng 2 người**
Phí đăng ký	66,000 yên	56,000 yên		
Tiền phòng	396,000 yên	336,000 yên	516,000 yên	456,000 yên
Tiền điện, nước, gas	30,000 yên	30,000 yên	30,000 yên	30,000 yên
Tiền bảo lãnh	50,000 yên	50,000 yên		
Phí vệ sinh	30,000 yên	30,000 yên		
Tổng cộng	**572,000 yên**	**502,000 yên**	**546,000 yên**	**486,000 yên**

※Tiền điện nước gas sẽ tính khi rời ký túc xá. Trước khi rời ký túc xá, nếu không có vấn đề phát sinh sẽ hoàn trả lại tiền bảo lãnh.
※Yuhokan là ký túc xá ưu tiên cho học sinh mới, hợp đồng là nửa năm, đóng 1 lần nửa năm.
※Sau 6 tháng, nếu có phòng trống, học sinh có thể tiếp tục gia hạn để ở lại nhưng tiền phòng sẽ thay đổi như bảng ở trên (phòng 1 người: 86,000 yên/tháng/người; phòng 2 người: 76,000 yên/tháng/người).

KÝ TÚC XÁ THEO HỢP ĐỒNG LEO PALACE

□ Kiểu giường ngủ liền với tủ đồ (phía dưới)

Bên trong kí túc xá học sinh (theo hợp đồng)	Nhà bếp	Phòng tắm vòi hoa sen

Hình dáng	So đồ bố trí phòng (cắt ngang)	Sơ đồ bố trí phòng	Ngăn đựng ở cầu thang

KÝ TÚC XÁ THEO HỢP ĐỒNG LEO PALACE

□Kiểu phòng có gác xép

Bên trong phòng (nhìn từ ban công)	Bên trong phòng (nhìn từ cửa vào)	Lò vi sóng, tủ lạnh
Hình dáng	**Sơ đồ bố trí phòng**	**Bếp**

Tiền phòng ký túc xá Leo Palace (Toàn bộ phòng đồng giá)

	6 tháng đầu sau khi nhập học（tổng）		Nửa năm kế tiếp（Tổng nửa năm）	
	Phòng 1 người	Phòng 2 người	Phòng 1 người	**Phòng 2 người**
Phí đăng ký	66,000 yên	33,000 yên		
Tiền phòng	396,000 yên	198,000 yên	516,000 yên	456,000 yên
Tiền điện, nước, gas	Thực trả	Thực trả	Thực trả	Thực trả
Tiền bảo lãnh	50,000 yên	50,000 yên		
Phí vệ sinh	30,000 yên	30,000 yên		
Tổng cộng	**572,000 yên**	**311,000 yên**	**516,000 yên**	**456,000 yên**

※Trước khi rời ký túc xá, nếu không có vấn đề phát sinh sẽ hoàn trả lại tiền bảo lãnh.
※Leo Palace là ký túc xá ưu tiên cho học sinh mới, hợp đồng là nửa năm, đóng 1 lần nửa năm.
※Sau 6 tháng, nếu có phòng trống, học sinh có thể tiếp tục gia hạn để ở lại nhưng tiền phòng sẽ thay đổi như bảng ở trên (phòng 1 người: 86,000 yên/tháng/người; phòng 2 người: 76,000 yên/tháng/người).

有朋館館費表

VIỆC LÀM THÊM

Nhân viên phụ bếp quán sushi

Nhân viên phục vụ
quán ăn Trung Hoa

Xưởng chế biến thực phẩm

Xưởng chế biến cơm hộp

Nhà trường có hỗ trợ học sinh tìm việc làm bán thời gian.
Du học sinh được phép làm việc trong vòng 28 tiếng/ tuần

THỜI GIAN BIỂU & TỔNG THỜI GIAN TIẾT HỌC

		Thời gian
Sáng	Tiết 1	09:00-09:45
	Tiết 2	09:50-10:35
	Tiết 3	10:45-11:30
	Tiết 4	11:35-12:20
Nghỉ trưa（12:20-13:20）		
Chiều	Tiết 5	13:20-14:05
	Tiết 6	14:10-14:55
	Tiết 7	15:00-15:45
	Tiết 8	15:50-16:35

Ngày học：Tuần 5 ngày (từ thứ 2 đến thứ 6)

Thời gian học 1 ngày: 6 tiết（1 tiết = 45 phút）

Học kỳ I ： tháng 4 ～ tháng 6（9 tuần）
Học kỳ II ： tháng 7 ～ tháng 9（9 tuần）
Học kỳ III： tháng 10 ～ tháng 12（9 tuần）
Học kỳ IV： tháng 1 ～ tháng 3（9 tuần）

TỔNG THỜI GIAN HỌC & TÍN CHỈ

Khóa	1 năm	1.5 năm	2 năm
Thời gian học	1080 tiết	1620 tiết	2160 tiết
Số tín chỉ	60 tín chỉ	90 tín chỉ	120 tín chỉ
Điều kiện tốt nghiệp	810 tiết	1224 tiết	1710 tiết
	(45 tín chỉ)	(68 tín chỉ)	(95 tín chỉ)

※ 1 tiết＝45 phút　1 tín chỉ＝18 tiết

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I NĂM 2020

×今学期開講しない科目

クラス：　　名前：

単位について

総合日本語初中級以上（月～木）
6単位
総合日本語初級P（月～火、木～金）
8単位
総合日本語初級Q（月～金）
10単位
キャリア教育、それ以外の選択科目
1単位

キャリア教育について

水曜日は、希望の進路に分かれて、以下のいずれか一つの「キャリア教育」を受講しなければなりません。
1.2限：キャリア教育(専門学校)
3.4限：キャリア教育(大学)
5.6限：キャリア教育(就職)
選択したキャリア教育以外の時間を選択授業、もしくは進路相談の時間にあてることができます。

水　（キャリア教育）

登録		専門学校志望				大学志望				就職希望			
1.2限	988	キャリア教育（専門学校）	多胡 嶋崎 藤森	307 308		57	オノマトペⅠ	加藤	302	57	オノマトペⅠ	加藤	301
						80	総合科目1	山本	305	80	総合科目1	山本	305
						78	数学Ⅰ	和田	201	78	数学Ⅰ	和田	201
3.4限	53	日本を読むⅠ	加藤	301						53	日本を読むⅠ	加藤	301
					992	キャリア教育（大学）	多胡 嶋崎 藤森	307 308					
5.6限	63	物語を読むⅠ	斉藤	303		63	物語を読むⅠ	斉藤	303				
	30	文法総復習Ⅰ	洲脇	305		30	文法総復習Ⅰ	洲脇	305				
	977	化学Ⅰ	語春(元)	202		977	化学Ⅰ	語春(元)	202	996	キャリア教育（就職）	多胡 嶋崎	307 308
	52	書道Ⅰ	語春(宗)	201 ×		52	書道Ⅰ	語春(宗)	201 ×				

金			教室	登録
38	聴解・会話①Ⅰ	多胡	202	×
39	聴解・会話②Ⅰ	堤	302	
40	聴解・会話③Ⅰ	貞松	303	
913	試験対策N2聴解Ⅰ	語春(春)	305	
928	試験対策N3聴解Ⅰ	境	307	
77	留試対策（聴解）Ⅱ	宮崎	201	
952	Jテスト対策Ⅰ	佐藤	309	
44	会話・マナーⅠ	沼倉	301	

41	語彙①Ⅰ	沼倉	301	
42	語彙②Ⅰ	堤	303	
71	試験対策N1②・④	川村	302	
909	試験対策N2読解Ⅰ	貞松	305	
924	試験対策N3読解Ⅰ	境	307	
76	留試対策（読解）Ⅱ	宮崎	201	
61	日本事情Ⅰ	山本	306	

月			教室	登録
26	読解①Ⅰ	川村	302	
27	読解②Ⅰ	伊丹	303	
45	カタカナⅠ	福井	305	
82	小論文Ⅱ	佐藤	307	
79	物理Ⅰ	古澤	201	
960	ビジネス日本語Ⅰ	宮崎	301	
11	初級P午後Ⅰ①	境	204	
16	初級Q午後Ⅰ①	柳本	203	

火			教室	登録
46	ニュースを楽しむⅠ	洲脇	201	
70	試験対策N1①	宍戸	302	
905	試験対策N2文法Ⅰ（1）	語春(冬)	303	
921	試験対策N3文法　Ⅰ	沼倉	306	
958	プレゼンテーションⅠ	多胡・嶋崎	301	
950	ビジネス一般常識Ⅰ	斉藤	309	
12	初級P午後Ⅰ②	柳本	203	
17	初級Q午後Ⅰ②	川村	204	

水			教室	登録
	A～Dクラス Pクラス（午前） 上記キャリア教育より 選択			
13	初級作文P Ⅰ	加藤	203	
18	初級作文Q Ⅰ	海野	204	

木			教室	登録
31	文法①Ⅰ	柳本	301	
32	文法②Ⅰ	中出	302	×
558	漢字Ⅰ（1）	堤	305	
758	漢字Ⅰ（2）	ラン	307	
907	試験対策N2文法Ⅰ(2)	貞松	303	
81	総合科目2	山本	201	
592	試験対策英語Ⅳ	佐藤	309	
14	初級P午後Ⅰ③	沼倉	203	
19	初級Q午後Ⅰ③	境	204	

金			教室	登録
90	EJU演習Ⅰ	貞松	201	
589	JLPT演習Ⅰ	宮崎	302	
789	JLPT演習②Ⅰ	沼倉	305	
935	JLPT演習③Ⅰ	加藤	307	
954	BJT対策Ⅰ	佐藤	309	×
15	初級P午後Ⅰ④	川村	203	
20	初級Q午後Ⅰ④	堤	204	

番号	総合日本語(1～4限)		登録
1	総合日本語AⅠ	月・火・木	
2	総合日本語BⅠ		
3	総合日本語CⅠ		
4	総合日本語DⅠ		
5			
6			
7			
8	総合日本語PⅠ	月・火・木・金	
9	総合日本語QⅠ	月-金	

特別講座			教室	登録
968	7.8限試験対策講座	嶋崎	307	×
970	特別講座 読解Ⅰ	長谷川	※	

履修登録について

授業を選択後「単位確認欄」に単位数を書き期限までに提出してください。
提出しなければ単位は取れません。
詳細はシラバスを確認してください。
キャリア・ガイダンス科目に限り、年度をまたいでの同名の授業の履修可

単位確認欄	Ⅰ期	単位数
	総合日本語	
	月曜日	
	火曜日	
	水曜日	
	木曜日	
	金曜日	
	2020年度Ⅰ学期	単位

現在までの修得単位数

単位

卒業要件

コース

単位

日本語技能科目/初級午後選択科目/キャリア・ガイダンス科目/実践日本語科目/文化・地域研究科目

Lớp Sơ cấp

	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Tiết 1	Tiếng nhật tổng hợp (bắt buộc)				
Tiết 2					
Tiết 3					
Tiết 4					
Tiết 5	Sơ cấp ①	Sơ cấp ②	Tập làm văn	Sơ cấp ③	Sơ cấp ④
Tiết 6					

Học lên trường chuyên môn (Ví dụ)

<table>
<tr><th></th><th colspan="2">Hai</th><th>Ba</th><th>Tư</th><th>Năm</th><th>Sáu</th></tr>
<tr><td>Tiết 1</td><td colspan="2" rowspan="3">Tiếng nhật tổng hợp
(bắt buộc)</td><td rowspan="2">Lớp hướng nghiệp
(chuyên môn)</td><td rowspan="3">Tiếng nhật tổng hợp
(bắt buộc)</td><td rowspan="2">Luyện thi N2
(Nghe hiểu)</td></tr>
<tr><td>Tiết 2</td></tr>
<tr><td>Tiết 3</td><td rowspan="2">Tìm hiểu về Nhật Bản

Ôn tập sơ cấp</td><td rowspan="2">Luyện thi N2
(Đọc hiểu)</td></tr>
<tr><td>Tiết 4</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>Tiết 5</td><td rowspan="2">Đọc hiểu</td><td rowspan="2">Luyện thi N2</td><td rowspan="2">Ôn tập ngữ pháp tổng hợp

Đọc truyện</td><td rowspan="2">Ngữ pháp</td><td rowspan="2">Luyện đề N2</td></tr>
<tr><td>Tiết 6</td></tr>
</table>

Học lên Đại học (Ví dụ)

<table>
<tr><th></th><th>Hai</th><th>Ba</th><th>Tư</th><th>Năm</th><th>Sáu</th></tr>
<tr><td>Tiết 1</td><td colspan="2" rowspan="3">Tiếng nhật tổng hợp
(bắt buộc)</td><td>Môn tổng hợp
①</td><td rowspan="3">Tiếng nhật
tổng hợp
(bắt buộc)</td><td>Luyện thi EJU
（Đọc hiểu）</td></tr>
<tr><td>Tiết 2</td><td></td></tr>
<tr><td>Tiết 3</td><td rowspan="2">Lớp hướng
nghiệp
（Đại học）</td><td rowspan="2">Luyện thi EJU
（Nghe hiểu）</td></tr>
<tr><td>Tiết 4</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>Tiết 5</td><td rowspan="2">Tiểu luận

Vật lý</td><td rowspan="2">Luyện thi N1(1)

Toán</td><td rowspan="2">Ôn tập ngữ
pháp tổng hợp

Hóa</td><td rowspan="2">Môn tổng hợp
②</td><td rowspan="2">Luyện đề EJU</td></tr>
<tr><td>Tiết 6</td></tr>
</table>

Xin việc (Ví dụ)

<table>
<tr><th></th><th>Hai</th><th>Ba</th><th>Tư</th><th>Năm</th><th>Sáu</th></tr>
<tr><td>Tiết 1</td><td colspan="2" rowspan="3">Tiếng nhật tổng hợp
(bắt buộc)</td><td>Từ tượng thanh – tượng hình I, II</td><td rowspan="3">Tiếng nhật tổng hợp
(bắt buộc)</td><td>Hội thoại・
Phép tắc</td></tr>
<tr><td>Tiết 2</td><td rowspan="2">Tìm hiểu về Nhật Bản</td><td rowspan="2">Từ vựng ①</td></tr>
<tr><td>Tiết 3</td></tr>
<tr><td>Tiết 4</td><td colspan="2"></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tiết 5</td><td rowspan="2">Tiếng Nhật thương mại</td><td rowspan="2">Thuyết trình
Ⅰ・Ⅱ

Thường thức chung khi đi làm</td><td rowspan="2">Lớp hướng nghiệp
（Xin việc）</td><td rowspan="2">Ngữ pháp</td><td rowspan="2">Luyện đề N1</td></tr>
<tr><td>Tiết 6</td></tr>
</table>

KHÓA HỌC

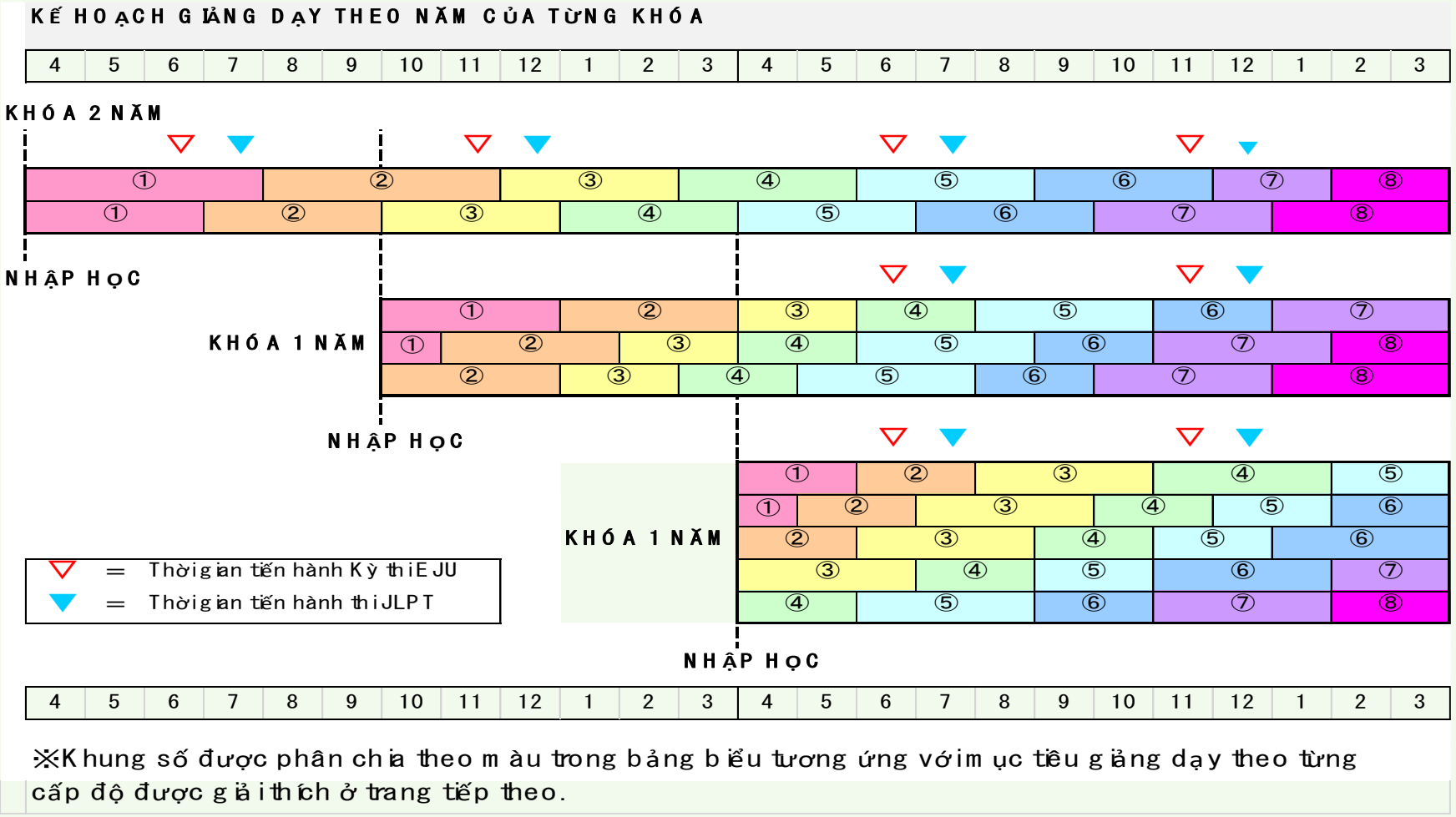

※Khung số được phân chia theo màu trong bảng biểu tương ứng với mục tiêu giảng dạy theo từng cấp độ được giải thích ở trang tiếp theo.

・Chương trình giảng dạy của trường là chương trình theo chuẩn của trường chuyên môn được quy định bởi luật giáo dục của Nhật Bản.
・Khóa học: nhập học kỳ tháng 4 - khóa 1 năm, 2 năm; nhập học kỳ tháng 10 - khóa 1 năm rưỡi (1 năm 6 tháng).

Mục tiêu đào tào ①

Trình độ		Nghe	Nói	Đọc	Viết	Ghi chú
①	Tiền sơ cấp	Có thể hiểu được lời giải thích của giáo viên trong tiết học. Có thể giao tiếp đơn giản		Đọc được đoạn văn ngắn có Hán tự cơ bản, Hiragana, Katakana	Có thể sử dụng Hán tự, hiragana, Katakana để viết câu	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N5 Hán tự 100 Từ vựng 800
②	Sau sơ cấp	Có thể giao tiếp có ích về sinh hoạt thường ngày. Có thể làm bài thuyết trình tổng hợp ngắn		Đọc được đoạn văn đơn giản	có thể viết được những bài văn ngắn. Giới thiệu về gia đình, đất nước.	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N4 Hán tự 300 Từ vựng 1.500
③	Sơ trung cấp	Có thể hội thoại về các chủ đề thông thường. Có thể nghe hiểu được thông tin, nắm bắt đại ý khi nghe tin tức hay những vấn đề khác.		Có thể đọc được đoạn văn tương đương với sách giáo khoa tiểu học năm 6 (tương đương với lớp 6 của Việt Nam). Có thể nắm bắt được đại ý từ nhiều bại nguồn (như thông báo, báo chí).	Tóm tắt được bài đọc trong sách. Có thể viết được bài văn nêu ý kiến 400 từ. Có thể ghi chú thích được bằng tiếng Nhật	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N3 Hán tự 600 Từ vựng 3.000
④	Tiền trung cấp	Có thể vừa nói vừa diễn tả 1 cách lịch sự và cụ thể về các chủ đề thông thường		Có thể đọc chính xác nhiều bại chủ đề khác nhau	Có thể sử dụng hiệu quả các liên từ và viết được bài văn dài	

Mục tiêu đào tạo ②

Trình độ		Nghe	Nói	Đọc	Viết	Ghi chú
⑤	Sau trung cấp	Kết hợp với những chủ đề thông thường (mang tính thời sự) để nói lên suy nghĩ của mình. Có thể hiểu được những tin tức hay những chủ đề một cách tự nhiên.		Đọc được sách giáo khoa dành cho học sinh trung học. Có thể tự đọc hiểu được báo và tạp chí	Nghĩ được cấu trúc và có thể viết được bài văn 1000 từ. ・Văn thuyết minh, văn nêu ý kiến.	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2 Hán tự 1.000 Từ vựng 6.000
⑥	Trung cao cấp	có thể nghe được thời sự và nêu ý kiến của mình. Có thể nói được về mình khi đi phỏng vấn xin việc, đi thi,...		Có thể đọc hiểu được báo và văn mà không cần dùng từ điển	Có thể viết ra được suy nghĩ của mình, viết được bài tiểu luận	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2-1
⑦	Cao cấp 1	Có thể sắp xếp ý kiến rõ ràng và phát biểu. Có thể tranh luận, nêu được quan điểm và đặt câu hỏi		Có thể đọc được báo và bài văn ngay khi nhìn vào	Viết được những bài văn dài có mục đích	Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N1 Hán tự 2.000 Từ vựng 10.000
⑧	Cao cấp 2	Có thể tùy cơ ứng biến trong từng trường hợp, lựa chọn từ ngữ và sử dụng kính ngữ một cách thành thạo		Có thể dùng từ điển đọc hiểu sách chuyên môn	Có thể viết mail mang tính chất trang trọng, viết thư	

CÁC SỰ KIỆN CỦA TRƯỜNG

1. Lễ tốt nghiệp năm học 2018 02. Cuộc thi hung biện khoa tiếng Nhật
2. 03. Lễ nhập học năm học 2018 (học sinh Việt Nam)

HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

01. Leo núi Takao
02. Tham quan nhà máy sản xuất bia
03. Lễ Obon
04. Lễ hội văn hóa MISHOP
05. Tiệc gyoza（Tết cổ truyền）
06. Tham quan bảo tàng mỹ thuật Edo

BIỆN PHÁP PHÒNG DỊCH CỦA TRƯỜNG

◎ Mỗi sáng, sẽ được đo thân nhiệt trước khi vào trường.
◎ Phải đeo khẩu trang khi đến trường hoặc vào lớp.
◎ Giữ khoảng cách trong lớp học, trong phòng luôn mở cửa để thông thoáng.
◎ Nếu học sinh cảm thấy không khỏe, có thể tham gia tiết học online.
◎ Hằng ngày đều có giáo viên khử trùng định kỳ.

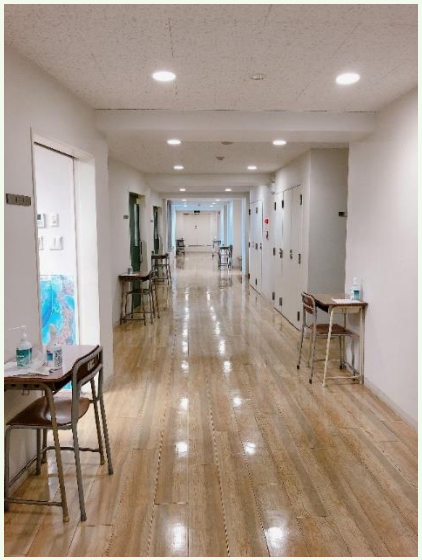

TỶ LỆ HỌC SINH CÁC NƯỚC

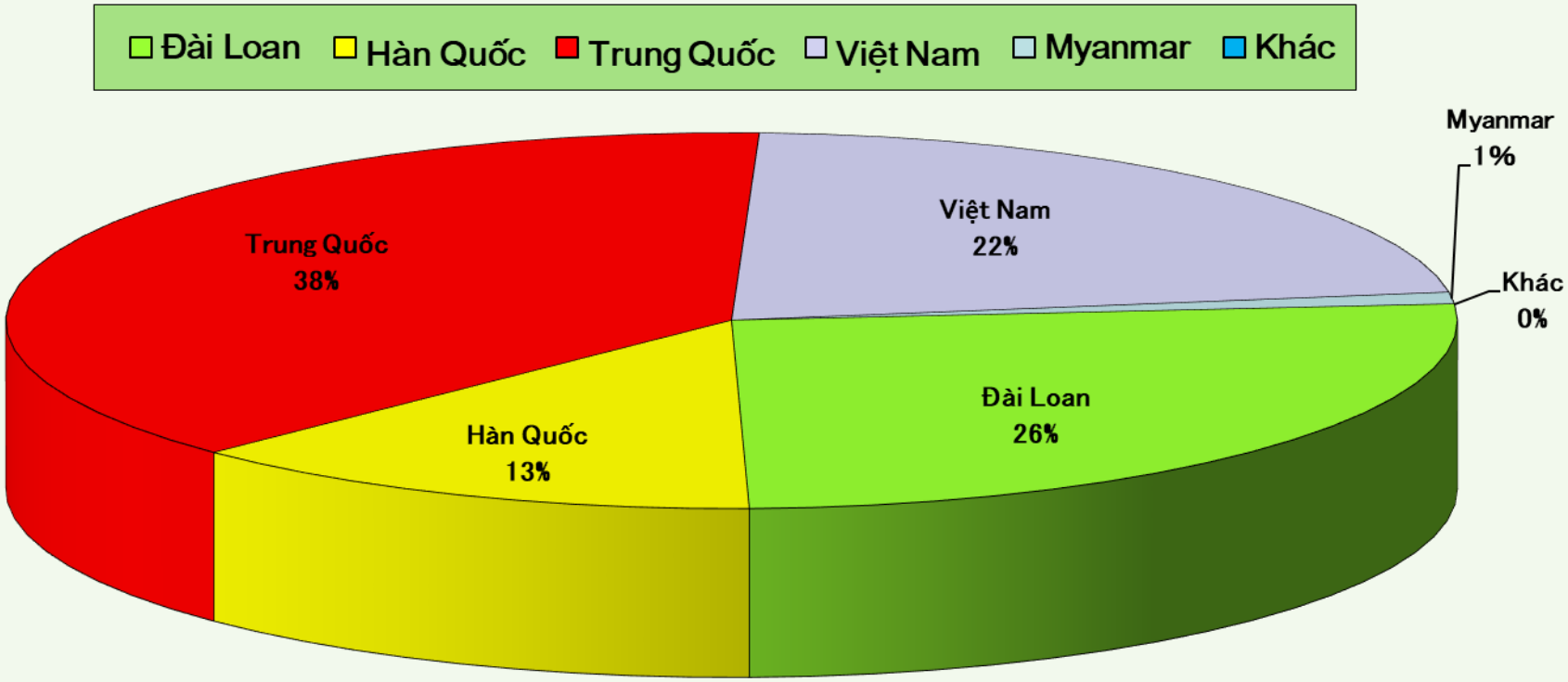

10/2020

学生の出身地

出身地グラフ

LỘ TRÌNH CHÍNH (NHỮNG NĂM TRƯỚC)

Cao học	Cao học đại học Tokyo, Cao học đại học Waseda, cao học đại học Keio, cao học đại học Tsukuba, Cao học đại học Công nghiệp Tokyo, cao học đại học Mỹ thuật Tama, cao học đại học Nhật Bản, cao học đại học Châu Á, cao học đại học Saitama, cao học đại học thương mại Chiba、cao học đại học quốc tế Osaka、cao học đại học Kinki, cao học đại học Aichi, cao học đại học Kyusyu.
Đại học	Đại học Waseda, đại học Keio, đại học rikkyou, đại học Luật, đại học Meiji, đại học Gakushuin, đại học Nhật Bản, đại học Công nghiệp Toyo, đại học công nghiệp Musashi, đại học văn hóa giáo dục, đại học Châu Á, đại học Digital Hollywood, đại học du lịch Osaka, đại học nghệ thuật Osaka, đại học Kyorin, đại học mỹ thuật nữ sinh, đại học học viện Shobi、đại học Obirin, đại học nữ sinh Showa, đại học nữ sinh văn hóa, đại học kinh tế Nhật Bản, đại học meikai,…
Trường chuyên môn	Trường chuyên môn ngoại ngữ Tokyo, trường chuyên môn ngoại ngữ Nhật Bản, học viện văn hóa thời trang, trường chuyên môn thiết kế Tokyo, trường chuyên môn Nihonkashi, trường học viện chuyên môn Công nghiệp Nhật Bản, Tokyo Mode Gakuen,Trường nhạc viện Tokyo TSM ở Shibuya, trường chuyên môn nghệ thuật Visual Tokyo, trường chuyên môn Communication Art,...
Làm việc ở Nhật Bản	Nhà máy hóa chất, phát triển game, thiết kế kiến trúc, giáo viên ngôn ngữ,…

TỶ LỆ ĐẬU KỲ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT (JLPT)

Cấp độ	N1	N2	N3	N4
Tỷ lệ đậu	57%	55%	61%	53%

Thành tích 2017 ~ 2019

主な進学先

TỶ LỆ ĐẬU KỲ THI DU HỌC (EJU)
(so với điểm bình quân)

Môn	Tiếng nhật	Tổng hợp	Toán	Vật lý	Hóa học
Tỷ lệ	54%	60%	74%	67%	36%

Thành tích 2017 ~ 2019

主な進学先

HỌC PHÍ

	1 NĂM	1 NĂM 6 THÁNG	2 NĂM
Phí tuyển chọn	20,000 yên	20,000 yên	20,000 yên
Tiền nhập học	70,000 yên	70,000 yên	70,000 yên
Học phí	680,000 yên	1,020,000 yên	1,360,000 yên
Phí khác	10,000 yên	15,000 yên	20,000 yên

※Không bao gồm tiền sách giáo khoa.

●Phí sinh hoạt hàng tháng không tính tiền nhà **ít nhất là 50,000 yên.**
Bao gồm phí ăn uống 30,000 yên＋phí khác 20,000 yên (phí điện thoại, bảo hiểm y tế,...)
●Bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế, vì phí y tế ở Nhật rất đắt.

GIAO THÔNG

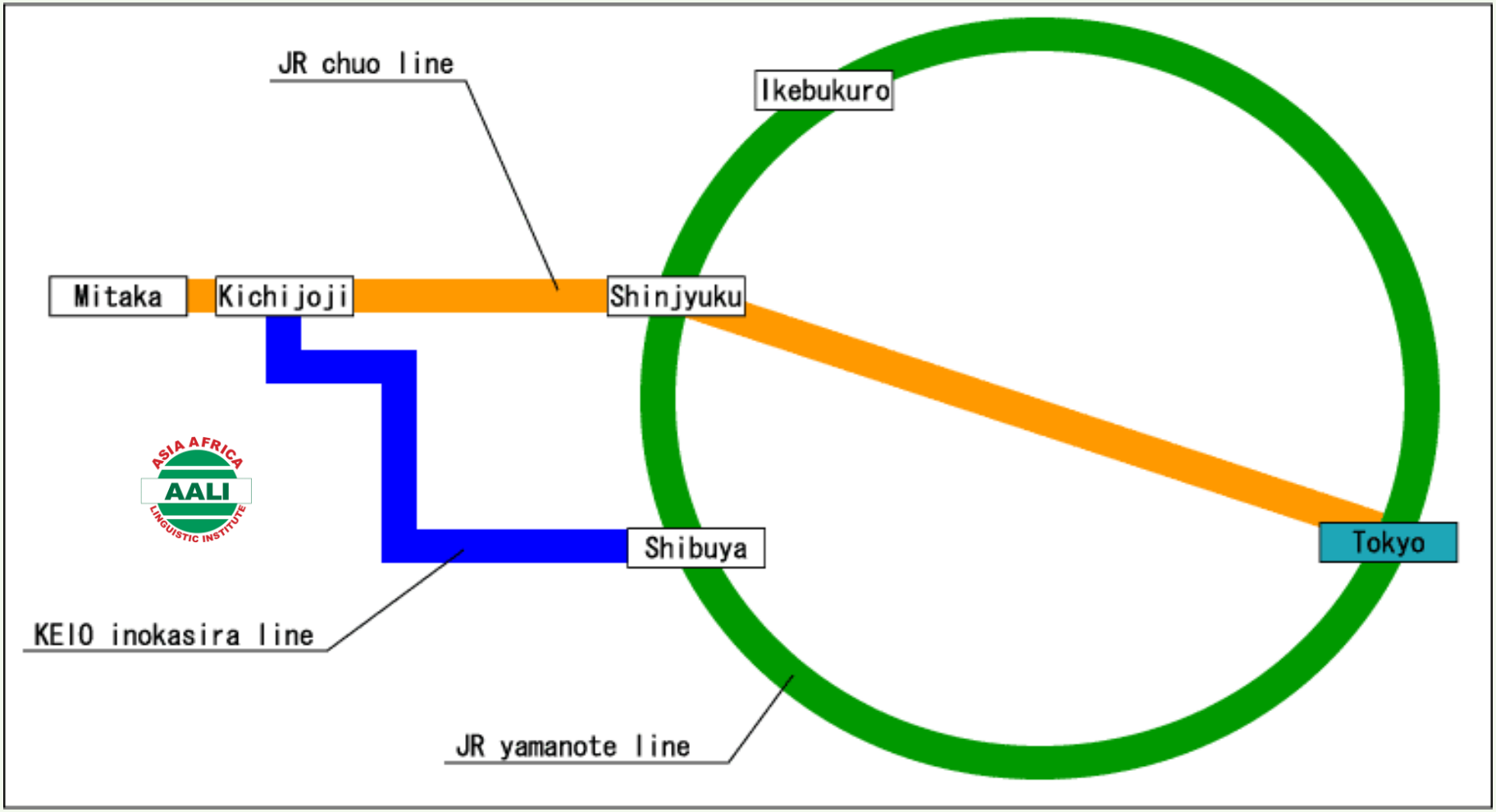

Ga gần trường nhất là Kichijoji, từ Shibuya và Shinjuku đi tàu điện khoảng 15 phút

XUNG QUANH GA KICHIJOJI

Kichijoji là một khu phố xinh đẹp và sôi động, được đánh giá là khu vực đáng sống ở Tokyo

BẢO TÀNG MỸ THUẬT GHIBLI

Bảo tàng mỹ thuật Ghibli nổi tiếng với các bộ anime “Nàng tiên cá phương Đông”, “Hàng xóm tôi là Totoro” của đạo diễn Myazaki Hayao.

XUNG QUANH TRƯỜNG

●三鷹市役所

●杏林大学病院（病院）

●コンビニエンスストア

●コンビニエンスストア

●バス停
（三鷹駅行き、吉祥寺駅行き）

●薬、生活雑貨

●スーパー

●リサイクルショップ

●BIG−A（24hスーパー）

●しんめい（スーパー）

●新川クリニック（病院）

●コンビニエンスストア